

Số: 550 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

BQL ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7	
CÔNG VĂN ĐIỂN	
Số: 55	Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Ngày 24 tháng 02 năm 2020	Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận (Bổ sung hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21+827 đến K <sub>c</sub> )

**QUYẾT ĐỊNH**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; các Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án: Số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017, số 4656/QĐ-BNN-XD ngày 23/11/2018, dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 29/10/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Văn bản số 625/VPCP-KTTH ngày 22/01/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Văn bản số 742/BNN-KH ngày 03/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc điều chỉnh dự án đầu tư và bổ sung vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho dự án HTTL Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 40/TTr-BQL-NT ngày 12/02/2020 trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án kèm theo Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư số 41/BCGSĐT-BQL-NT ngày 12/02/2020 và hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 181/BC-XD-TĐ ngày 21/02/2020 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 và số 4656/QĐ-BNN-XD ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận với nội dung chủ yếu như sau:

#### **1. Nhiệm vụ chính của dự án:**

- Tưới và tạo nguồn cho 7.480 ha đất nông nghiệp (tưới trực tiếp 6800 ha, tạo nguồn 680 ha); tiếp nước cho hệ thống thủy nông Nha Trinh - Lâm Cẩm để đảm bảo tưới đủ diện tích 12.800 ha; bơm tưới tạm thời chống hạn cho 424,5 ha (trạm bơm tưới cho khu tái định canh Sông Cái 142,5 ha và trạm bơm Xóm Bằng tưới cho khu tưới hồ Ông Kinh 282 ha);

- Tiếp nước 1,5 m<sup>3</sup>/s cho khu tưới hồ Cho Mo, hồ Bà Râu và hồ Sông Trâu; 1,0 m<sup>3</sup>/s cho khu tưới hồ Ông Kinh, nước sinh hoạt và sản xuất giống thủy sản; 2,26 m<sup>3</sup>/s cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ; 0,92 m<sup>3</sup>/s cho nuôi trồng thủy sản;

- Tạo dung tích 10,3 triệu m<sup>3</sup> cho thủy điện tích năng hoạt động;

- Tạo nguồn tiếp nước cho vùng nam Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa).

#### **2. Diện tích sử dụng đất: 1.687,57 ha.**

#### **4. Điều chỉnh, bổ sung hệ thống kênh Tân Mỹ**

a) Bổ sung Kênh chính Tân Mỹ đoạn từ K21+827÷ K<sub>c</sub> dài 7.815,2m kết cấu ống thép và 07 tuyến kênh cấp 1 tổng chiều dài 5.835m, vật liệu ống HDPE.

b) Bổ sung các hạng mục phụ trợ, gồm đường thi công, đường thi công kết hợp quản lý vận hành, điện thi công, quản lý và thiết bị điện, thiết bị theo dõi, giám sát trợ giúp cho quản lý vận hành,.. thuộc đoạn từ K21+827÷ K<sub>c</sub>.

*(Chi tiết thông số và kết cấu tại Phụ lục I kèm theo).*

## 5. Khối lượng công tác chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất, đá đào	m <sup>3</sup>	3.536.988
2	Đất đắp các loại	m <sup>3</sup>	812.158
3	Đắp cuội sỏi	m <sup>3</sup>	97.258
4	Bê tông RCC	m <sup>3</sup>	855.603
5	Bê tông biến thái	m <sup>3</sup>	121.218
6	Bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	178.333
7	Bê tông các loại	m <sup>3</sup>	144.959
8	Thép các loại	tấn	19.712

## 6. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng (công trình thủy lợi) có giá trị: **5.951.468 triệu đồng** (Năm nghìn chín trăm năm mươi mốt tỷ, bốn trăm sáu tám triệu đồng), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC: 462.348 triệu đồng.
- Chi phí xây dựng: 4.690.413 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị: 313.666 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 40.028 triệu đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 261.250 triệu đồng.
- Chi phí khác: 105.051 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng: 78.713 triệu đồng.

(Chi tiết TMDT tại Phụ lục II kèm theo).

b) Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn TPCP) do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

c) Vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Tân Mỹ, Sông Cái và thủy điện tích năng Bác Ái do các doanh nghiệp tự huy động.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 và số 4656/QĐ-BNN-XD ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận, chi tiết tại Điều 1. Các nội dung khác không thay đổi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Vụ trưởng các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và môi trường; Giám đốc các đơn vị: Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT; TC;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Kho bạc NN Ninh Thuận;
- Lưu VT, XD (25 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hoàng Hiệp**

## Phụ lục I:

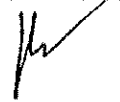
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Dự án Hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ

Hạng mục: Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ (K21+827÷ Kc)

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	HẠNG MỤC	Đ. VỊ	KHỐI LƯỢNG
<b>I</b>	<b>Kênh chính Tân Mỹ từ K21+827-KC</b>		
2	Hệ số tưới	l/s/h	0,52
3	Lưu lượng thiết kế đầu đoạn/cuối đoạn	m <sup>3</sup> /s	3,27/2,0
4	Chiều dài	m	7.815,2
5	Kết cấu đường ống chính		Ống thép
6	Đường kính ống	mm	1.400-1.800
7	Công trình trên kênh	Công trình	92
8	Đường quản lý kết hợp vận hành		
-	Cấp đường		V
-	Chiều dài tuyến đường	m	7.815,2
-	Chiều rộng nền đường	m	5,5
-	Chiều rộng mặt đường gia cố bê tông	m	3,5
-	Chiều dày bê tông gia cố	cm	22
<b>II</b>	<b>Kênh nhánh Tân Mỹ từ K21+827-KC</b>		
1	Kênh cấp I		
-	Hệ số tưới (q)	l/s/ha	0,52
-	Số kênh cấp I	kênh	07
-	Chiều dài kênh cấp I	km	5.835
-	Đường kính ống	mm	Từ 200 đến 450
-	Kết cấu		Ống HDPE
<b>III</b>	<b>Hệ thống điện trên Kênh chính Tân Mỹ từ K21+827-KC</b>		
1	Trạm Biến áp 30kVA-22/0,4kV	trạm	03
2	Đường dây trung thế 22kV	km	8,3





**Phụ lục II:**

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**

**Dự án Hệ thống Thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận**

(Kèm theo Quyết định số 550/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	TMDT đã phê duyệt tại Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD			Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
A	<b>BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ</b>		472.888	472.888	0	462.348	462.348
B	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	4.352.383	185.602	4.537.985	4.519.907	170.506	4.690.413
1	<b>Hồ chứa Sông Cái</b>	2.811.058	0	2.811.058	2.751.240		2.751.240
1.1	Đập chính và đập phụ 1 (Bao gồm cả khoan phụt, dẫn dòng thi công)	1.586.299		1.586.299	1.537.976		1.537.976
1.2	Đập phụ 2 (Bao gồm cả khoan phụt)	501.774		501.774	474.808		474.808
1.3	Đập phụ 3 (Bao gồm cả khoan phụt)	223.072		223.072	234.371		234.371
1.4	Đập phụ 4 (Bao gồm cả khoan phụt)	139.059		139.059	137.492		137.492
1.5	Cầu trên tràn	4.115		4.115			
1.6	Đường lên đập	22.990		22.990			
1.7	Đường quản lý vào đập Sông Cái	76.783		76.783	74.267		74.267
1.8	Đường từ cầu hạ lưu Sông Cái đến ĐP4 (ĐQL+TC)	23.208		23.208	23.013		23.013
1.9	Đường vào mỏ đá Yang	10.514		10.514	10.313		10.313
1.10	Nhà quản lý đầu mối HT Sông Cái	4.145		4.145	4.033		4.033
1.11	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	7.078		7.078	7.337		7.337
1.12	Hệ thống quan trắc đầu mối Sông Cái (phần XD)	2.117		2.117	386		386
1.13	Cầu hạ lưu Sông Cái	33.719		33.719	33.272		33.272
1.14	Mặt bằng thi công đầu mối Sông Cái (đập chính + đập phụ 1,2,3,4)	36.337		36.337	34.922		34.922
1.15	Bóc và san trả mặt bằng khai thác bãi vật liệu	20.196		20.196	38.767		38.767
1.16	Điện thi công Sông Cái	9.498		9.498	8.111		8.111
1.17	Điện vận hành Sông Cái	6.608		6.608	5.260		5.260
1.18	Gia công chế tạo cơ khí Sông Cái	103.546		103.546	113.413		113.413

STT	Khoản mục chi phí	TMDT đã phê duyệt tại Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD			Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
1.19	Chỉnh trang mặt bằng (TT)				10.000		10.000
1.20	Hệ thống điều khiển và giám sát tự động cụm đầu mối Sông Cái (TT)				3.500		3.500
2	Kênh Sông Cái		16.557	16.557	0	16.557	16.557
3	Cụm đập dâng Tân Mỹ (bao gồm cả điện thi công, vận hành)	103.313		103.313	101.740		101.740
4	Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ	1.438.012	169.045	1.607.057	1.666.927	153.949	1.820.876
4.1	Kênh chung, bể áp lực	61.470		61.470	61.470		61.470
4.2	Kênh và công trình trên kênh chính từ K0 ÷ K21+827 (bao gồm cả điện thi công, vận hành)	1.374.542		1.374.542	1.290.482		1.290.482
4.3	Kênh và công trình trên kênh chính từ K21+827 ÷ Kc (bao gồm cả điện thi công, vận hành)				306.975		306.975
4.4	Kênh và CTTK cấp I trở xuống từ K0 ÷ K21+827 (bao gồm khu tưới mẫu)		160.635	160.635	0	130.250	130.250
4.5	Kênh và CTTK cấp I trở xuống từ K21+827 ÷ Kc (TT)				0	14.872	14.872
4.6	Đường ống cấp nước chống hạn cho hồ Ông Kinh		8.410	8.410	0	8.827	8.827
4.7	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ (TT)	2.000		2.000	3.000		3.000
4.8	Hệ thống điều khiển và giám sát tự động kênh chính Tân Mỹ (TT)				5.000		5.000
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>245.467</b>	<b>2.047</b>	<b>247.514</b>	<b>309.568</b>	<b>4.098</b>	<b>313.666</b>
1	Cơ khí	225.236	2.047	227.283	289.378	4.098	293.476
1.1	Sông Cái	60.051		60.051	67.087		67.087
1.2	Tân Mỹ (Đập dâng và kênh từ K0 ÷ K21+827, khu tưới mẫu)	165.185	2.047	167.232	161.491	4.098	165.589
1.3	Kênh chính từ K21+827-Kc				60.800		60.800
2	Điện	9.140		9.140	4.980		4.980
2.1	Sông Cái	6.640		6.640	1.915		1.915
2.2	Tân Mỹ	2.500		2.500	3.065		3.065
3	Thiết bị Quan trắc hệ	11.091		11.091	15.210		15.210

STT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã phê duyệt tại Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD			Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
	thông Sông Cái						
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	35.698	3.074	38.772	38.144	1.884	40.028
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD	230.356	39.569	269.925	223.245	38.005	261.250
1	Khảo sát địa hình, địa chất, lập dự án đầu tư giai đoạn DAĐT	22.212		22.212	22.462		22.462
2	Thẩm tra DAĐT	1.818		1.818	1.918		1.918
3	Khảo sát địa hình, địa chất, thiết kế giai đoạn TKKT, TKBVTC	130.747	37.871	168.618	123.651	36.533	160.184
4	Thẩm tra TKKT, BVTC và dự toán XDCT	4.931	122	5.053	4.931	97	5.028
5	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu	1.176	84	1.260	1.176	70	1.246
6	Giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị	33.743	1.071	34.814	37.283	970	38.253
7	Đánh giá tác động môi trường	420		420	420		420
8	Lập định mức, đơn giá XDCT và thẩm tra định mức, đơn giá	2.399		2.399	2.399		2.399
9	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng CT, thí nghiệm thử tải (TT)	700	166	866	700	10	710
10	Quy đổi vốn đầu tư XDCT (TT)	1.311		1.311	1.311		1.311
11	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du (TT)	2.660		2.660	6.000		6.000
12	Hệ thống điều khiển giám sát tự động	2.000		2.000			
13	Thí nghiệm cấp phối bê tông đầm lăn (RCC)	12.100		12.100	9.841		9.841
14	Thí nghiệm mô hình thủy lực công trình	2.918		2.918	2.918		2.918
15	Thí nghiệm tan rã đất đắp đập	325		325	325		325
16	Phân biện sự ổn định của các đập phụ 2, 3, 4	290		290	290		290
17	Xây dựng bộ tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế, thi công bê tông đầm lăn	253		253	253		253
18	Giám sát khảo sát XD	1.497	255	1.752	1.497	295	1.792
19	Giám sát đánh giá đầu tư	6.146		6.146			
20	Kiểm soát chi phí đầu tư	1.798		1.798	1.798		1.798



STT	Khoản mục chi phí	TMDĐT đã phê duyệt tại Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD			Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
	xây dựng (TT)						
21	Phân biện một số nội dung điều chỉnh thiết kế kỹ thuật	276		276	276		276
22	Chuyên gia kỹ thuật	637		637	637		637
23	Thí nghiệm cấp phối bê tông truyền thống có sử dụng tro bay				459		459
24	Lập chỉ số giá xây dựng đường ống thép kênh chính Tân Mỹ				300		300
25	Lập quy trình điều tiết hồ chứa (TT)				2.000		2.000
26	Thực hiện các công việc tư vấn khác (TT)				400	30	430
<b>F</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>78.516</b>	<b>28.391</b>	<b>106.907</b>	<b>75.820</b>	<b>29.230</b>	<b>105.051</b>
1	Rà phá bom mìn, vật nổ		23.172	23.172		23.928	23.928
2	Bảo hiểm công trình xây dựng	22.000	354	22.354	23.728	362	24.090
3	Đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công công trình (TT)	1.740		1.740			
4	Kiểm toán công trình hoàn thành	10.609	293	10.902	3.455	350	3.805
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.785	407	4.192	3.785	129	3.914
6	Phí thẩm định Dự án đầu tư	685		685	685		685
7	Phí thẩm định TKKT, TKBVTC	699	31	730	699	19	718
8	Phí thẩm định dự toán XD	721	35	756	721	18	739
9	Cắm mốc hành lang bảo vệ công trình (TT)	1.898		1.898	3.000		3.000
10	Đưa tìm mốc TK hạng mục công trình ra thực địa	174		174	174		174
11	Trang thiết bị quản lý vận hành (TT)	3.000		3.000	3.000		3.000
12	Đào tạo quản lý vận hành (TT)	500		500	500		500
13	Thu dọn lòng hồ		3.946	3.946	0	3.946	3.946
14	Phòng chống lụt bão (TT)	183		183	183		183
15	Chi phí Hội đồng nghiệm thu công trình xây dựng (TT)	2.700		2.700	2.700		2.700



STT	Khoản mục chi phí	TMDT đã phê duyệt tại Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD			Tổng mức đầu tư điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
16	Lập hồ sơ mô tả địa chất hồ móng	3.500		3.500	3.500		3.500
17	Thăm định HSMT, kết quả LCNT	450	153	603	450	148	598
18	Thăm tra thiết kế của cơ quan NN	102		102			
19	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường khai thác đá	22.270		22.270	25.241		25.241
20	Kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng (TT)	500		500	500	300	800
21	Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt (TT)	2.000		2.000	2.000		2.000
22	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (TT)	1.000		1.000	1.500		1.500
23	Chi phí khác					30	30
<b>G</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>265.985</b>	<b>11.493</b>	<b>277.478</b>	<b>72.654</b>	<b>6.059</b>	<b>78.713</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.208.405</b>	<b>743.064</b>	<b>5.951.468</b>	<b>5.239.338</b>	<b>712.130</b>	<b>5.951.468</b>

